

SỰ KHÁC BIỆT VỀ ĐỘNG CƠ HỌC TIẾNG VIỆT CỦA SINH VIÊN CHÍNH QUY VÀ HỌC VIÊN NGẮN HẠN KHOA VIỆT NAM HỌC

● Nguyễn Thu Lan ● Nguyễn Văn Chánh

1. Mở đầu

Theo học thuyết về nhu cầu của Maslow, các cấp độ cơ bản về nhu cầu (ví dụ như nhu cầu cơ bản, an ninh, xã hội, tự trọng và thể hiện mình) ít nhất phải đáp ứng sự thỏa mãn của cá nhân trước khi các cấp độ nhu cầu cao hơn có thể hoạt động (như những động cơ thuộc về hành vi ứng xử) (Brown & Cullen, 2006). Để thỏa mãn những nhu cầu bên trong và bên ngoài trong đời sống của mỗi cá nhân (bao gồm việc tìm tòi kiến thức, tương tác xã hội, thành tựu cá nhân, thư giãn thể chất và tinh thần, v.v.), động cơ là vấn đề quan trọng nhất cần phải xem xét (Chang & Kao, 2001). Động cơ, hay còn gọi là sự ham muốn có thể dẫn dắt cá nhân thỏa mãn nhu cầu của mình, đồng thời giảm nỗi ưu tư lo lắng (Kotler, 1991).

Khoa Việt Nam học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh được thành lập năm 1998, là một cơ sở giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài có quy mô lớn nhất Việt Nam hiện nay, với số lượng học viên trên 3000 lượt người/năm, đặc biệt là chương trình đào tạo cử nhân Việt Nam học (khoảng 200 sinh viên) và thạc sĩ Việt Nam học (khoảng

110 học viên). Bài viết này nghiên cứu động cơ học tập tiếng Việt giữa sinh viên chính quy và học viên ngắn hạn nhằm giúp cho nhà quản lý có phương án cải tiến nâng cao chất lượng quản lý, giảng dạy và phục vụ, cũng như đưa ra chương trình học phù hợp.

Giả thuyết nghiên cứu là: có những khác biệt có ý nghĩa quan trọng trong các yếu tố động cơ giữa sinh viên chính quy và học viên ngắn hạn trong việc học tiếng Việt tại khoa Việt Nam học.

2. Phương pháp nghiên cứu

Đối tượng

Có 400 bảng phiếu hỏi được phát ra để khảo sát, tương đương với toàn bộ sinh viên chính quy và học viên ngắn hạn đang theo học tại thời điểm nhóm nghiên cứu thực hiện việc khảo sát (tháng 12 năm 2012) và thu về được 379 bảng bao gồm: 118 sinh viên chính quy và 261 học viên ngắn hạn đang học tiếng Việt tại Khoa Việt Nam học.

Thang đo

Trong đề tài này, bảng câu hỏi gồm hai phần:

- Phần thứ nhất gồm hệ (loại) của sinh viên (học viên) đang học.

- Phần thứ hai gồm thang đo các yếu tố động cơ trong việc học tiếng Việt, thang đo này được dựa vào học thuyết nhu cầu của Maslow bao gồm 4 nhu cầu (nhu cầu cơ bản; nhu cầu an toàn; nhu cầu xã hội; nhu cầu tự trọng) với 12 câu hỏi.

Đánh giá độ tin cậy của thang đo bằng phương pháp chuyên gia

Bộ phiếu hỏi được gửi đến 3 chuyên gia là những giảng viên có kinh nghiệm trong chuyên ngành quản lý và tâm lý. Tỷ lệ độ tin cậy = tổng số câu đồng ý chia cho tổng số câu hỏi, do vậy tổng số câu đồng ý của 3 chuyên gia là 36 chia cho tổng số câu hỏi là 36, tỷ lệ độ tin cậy bằng 1.

Đánh giá độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach's alpha

Bộ phiếu hỏi được khảo sát với 30 sinh viên chính quy học tại Khoa Việt Nam học, những sinh viên này không là đối tượng trong cuộc khảo sát chính thức. Hệ số Cronbach's alpha được sử dụng để loại các biến rác không đảm bảo độ tin cậy của thang đo. Tiêu chuẩn chọn thang đo khi các biến có độ tin cậy Cronbach's alpha từ 0.6 trở lên (Nunnally & Burnstein 1994).

Quá trình thu thập số liệu

Trước tiên, chúng tôi phát triển bộ phiếu hỏi dựa vào học thuyết về nhu cầu của Maslow, đồng thời tham khảo trên các nguồn tài liệu khác nhau (các công trình nghiên cứu, tạp chí, sách giáo khoa, sách chuyên khảo, thông tin khoa học, thông tin trên internet,...).

Sau đó, bảng phiếu hỏi được xây dựng bằng tiếng Việt và tiếng Anh, bảng tiếng Anh để giúp cho những sinh viên hay học viên ngắn hạn chưa lưu loát tiếng Việt và chỉ học tiếng Việt trong một thời gian ngắn.

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu, sinh viên chính quy và học viên ngắn hạn phải hoàn tất phiếu khảo sát dưới sự kiểm tra của nhà nghiên cứu.

Phân tích dữ liệu

- Trung bình và độ lệch chuẩn dùng để chỉ ra mức độ các yếu tố động cơ của sinh viên chính quy và học viên ngắn hạn trong việc học tiếng Việt tại Khoa Việt Nam học.

- Trị trung bình của hai tổng thể - trường hợp mẫu độc lập (independent t-test) dùng để đánh giá sự khác nhau trong các động cơ học tiếng Việt của hai đối tượng.

3. Kết quả nghiên cứu

Trước tiên, phương pháp thống kê được sử dụng để cho thấy mức độ các yếu tố động cơ của sinh viên chính quy và học viên ngắn hạn trong việc học tiếng Việt tại Khoa Việt Nam học. Sau đó trị trung bình của hai tổng thể - trường hợp mẫu độc lập (independent t-test) dùng để đánh giá sự khác nhau trong các động cơ học tiếng Việt của hai đối tượng.

Phương pháp thống kê mô tả được trình bày ở bảng 1. Bảng 1 cho chúng ta biết được kết quả sau khi khảo sát như sau: Trong 379 mẫu khảo sát, có 118 sinh viên chính quy chiếm 31,1% tổng số mẫu và 261 là học viên ngắn hạn chiếm 68,9%.

Phân chia mức độ: mức độ động cơ (1,00 – 1,80): hoàn toàn không đồng ý; 1,81 – 2,61: không đồng ý; 2,62 – 3,42: trung lập; 3,43 – 4,23: đồng ý; 4,24 – 5,00: hoàn toàn đồng ý.

Bảng 2 cho thấy: Ba yếu tố động cơ mà sinh viên chính quy đạt được mức độ “rất cao” là “*Nhu cầu cơ bản*” ($\bar{X} = 4,41$), “*Nhu cầu an toàn*” ($\bar{X} = 4,44$), “*Nhu cầu xã hội*” ($\bar{X} = 4,71$). Riêng yếu tố “*Nhu cầu tự trọng*” đạt được ($\bar{X} = 4,05$) ở mức độ “cao”.

Hai yếu tố động cơ mà học viên ngắn hạn đạt được mức độ “rất cao” là “*Nhu cầu xã hội*” ($\bar{X} = 4,70$), “*Nhu cầu tự trọng*” ($\bar{X} = 4,45$). Ở mức độ “cao” là yếu tố “*Nhu cầu cơ bản*” ($\bar{X} = 3,97$). Yếu tố “*Nhu cầu an toàn*” chỉ đạt được ở mức độ “trung bình” ($\bar{X} = 3,09$).

Hệ (loại)	Tần số	Phần trăm
Sinh viên chính quy	118	31,1
Học viên ngắn hạn	261	68,9
Tổng cộng	379	100

Bảng 1: Phân tích tần số về hệ (loại) của sinh viên chính quy và học viên ngắn hạn

Yếu tố	Hệ (loại)	n	$\bar{X}$	SD	Mức độ động cơ
Nhu cầu cơ bản	Sinh viên chính quy	118	4,41	0,442	Rất cao
	Học viên ngắn hạn	261	3,97	0,489	Cao
Nhu cầu an toàn	Sinh viên chính quy	118	4,44	0,427	Rất cao
	Học viên ngắn hạn	261	3,09	0,477	Trung bình
Nhu cầu xã hội	Sinh viên chính quy	118	4,71	0,438	Rất cao
	Học viên ngắn hạn	261	4,70	0,429	Rất cao

Nhu cầu tự trọng	Sinh viên chính quy	118	4,05	0,309	Cao
Tổng cộng	Học viên ngắn hạn	261	4,45	0,288	Rất cao
	Sinh viên chính quy	118	4,30	0,262	Rất cao
	Học viên ngắn hạn	261	3,84	0,263	Cao

Bảng 2: Mức độ động cơ trong việc học tiếng Việt của sinh viên chính quy và học viên ngắn hạn trong 4 yếu tố động cơ (n=379)

4. Kiểm định giả thuyết nghiên cứu

Bảng 3 cho thấy động cơ của sinh viên chính quy và học viên ngắn hạn đều đạt ở mức độ “rất cao” trong 2 biến “NC1” ($\bar{X}=4,58$; $\bar{X}=4,47$), “NC3” ($\bar{X}=4,53$; $\bar{X}=4,49$); do đó không có những khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa hai đối tượng trong 2 biến động cơ này “NC1” (p = 0,102), “NC3” (p = 0,653).

Riêng biến “NC2”, trong khi động cơ của sinh viên chính quy đạt ở mức độ ‘rất cao’ ($\bar{X}=4,14$) thì học viên ngắn hạn chỉ đạt ở mức độ “trung bình” ($\bar{X}=2,94$) do đó có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa hai đối tượng trong biến “NC2” (p = 0,000).

Nhu cầu cơ bản		n	$\bar{X}$	SD	Mức độ động cơ	t	Sig. (Mức ý nghĩa)
NC1	Sinh viên chính quy	118	4,58	0,530	Rất cao	1,638	0,102
	Học viên ngắn hạn	261	4,47	0,598	Rất cao		
NC2	Sinh viên chính quy	118	4,14	0,876	Cao	10,992	0,000
	Học viên ngắn hạn	261	2,94	1,182	Trung bình		
NC3	Sinh viên chính quy	118	4,53	0,609	Rất cao	0,451	0,653
	Học viên ngắn hạn	261	4,49	0,630	Rất cao		
Sum	Sinh viên chính quy	118	4,41	0,442	Rất cao	8,442	0,000
	Học viên ngắn hạn	261	3,97	0,489	Cao		

p<0,05

Bảng 3: Kiểm định thống kê mô tả và Independent t-test giữa sinh viên chính quy và học viên ngắn hạn trong yếu tố Nhu cầu cơ bản (n=379).

Tóm lại, vì động cơ của sinh viên chính quy đạt ở mức độ “rất cao” ($\bar{X} = 4,41$) và học viên ngắn hạn chỉ đạt ở mức độ “cao” ($\bar{X} = 3,97$) nên có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa hai đối tượng trong yếu tố “Nhu cầu cơ bản” ($p = 0,000$).

Nhu cầu an toàn		n	$\bar{X}$	SD	Mức độ động cơ	t	Sig. (Mức ý nghĩa)
NC4	Sinh viên chính quy	118	4,43	0,685	Rất cao	-0,674	0,270
	Học viên ngắn hạn	261	4,48	0,671	Rất cao		
NC5	Sinh viên chính quy	118	4,41	0,695	Rất cao	19,188	0,000
	Học viên ngắn hạn	261	2,72	0,979	Trung bình		
NC6	Sinh viên chính quy	118	4,49	0,793	Rất cao	27,489	0,000
	Học viên ngắn hạn	261	2,08	0,790	Thấp		
Sum	Sinh viên chính quy	118	4,44	0,427	Rất cao	26,371	0,000
	Học viên ngắn hạn	261	3,09	0,477	Trung bình		

$p < 0,05$.

Bảng 4: Kiểm định thống kê mô tả và Independent *t*-test giữa sinh viên chính qui và học viên ngắn hạn trong yếu tố Nhu cầu an toàn (n=379).

Bảng 4 cho thấy động cơ của sinh viên chính quy và học viên ngắn hạn đều đạt ở mức độ “rất cao” trong biến “NC4” ($\bar{X} = 4,43$; $\bar{X} = 4,48$), do đó không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa hai đối tượng trong biến động cơ này ($p = 0,270$).

Tuy nhiên ở biến “NC5” động cơ của sinh viên chính quy đạt ở mức độ “rất cao” ($\bar{X} = 4,41$) còn học viên ngắn hạn chỉ đạt ở mức “trung bình” ($\bar{X} = 2,72$), do đó có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa sinh viên chính quy và học viên ngắn hạn trong biến động cơ này ($p = 0,000$). Tương tự, ở biến “NC6” động cơ của sinh viên chính quy đạt ở mức độ “rất cao” ($\bar{X} = 4,49$) thì học viên ngắn hạn chỉ đạt ở mức độ “thấp” ($\bar{X} = 2,08$); do đó có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa hai đối tượng trong biến “NC6” ($p = 0,000$).

Tóm lại, vì động cơ của sinh viên chính quy đạt ở mức độ “rất cao” ($= 4,44$) và học viên ngắn hạn chỉ đạt ở mức độ “trung bình”

(= 3,09), nên có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa hai đối tượng trong yếu tố “Nhu cầu an toàn” $p = 0,000$).

Bảng 5 cho thấy động cơ của sinh viên chính quy và học viên ngắn hạn đều đạt ở mức độ “rất cao” trong 3 biến “NC7” ($\bar{X} = 4,67$; $\bar{X} = 4,69$), “NC8” ($\bar{X} = 4,58$; $\bar{X} = 4,68$), “NC9” ($\bar{X} = 4,57$; $\bar{X} = 4,66$), do đó không có những khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa hai đối tượng trong 3 biến động cơ này “NC7” này ($p = 0,753$), “NC8” ($p = 0,089$), “NC9” ($p = 0,133$).

Tóm lại, vì động cơ của sinh viên chính quy và học viên ngắn hạn đạt ở mức độ “rất cao” ($\bar{X} = 4,71$, $\bar{X} = 4,70$) nên không có những khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa hai đối tượng trong yếu tố “Nhu cầu xã hội” ($p = 0,761$).

Nhu cầu xã hội		n	$\bar{X}$	SD	Mức độ động cơ	t	Sig. (Mức ý nghĩa)
NC7	Sinh viên chính quy	118	4,67	0,472	Rất cao	-0,315	0,753
	Học viên ngắn hạn	261	4,69	0,465	Rất cao		
NC8	Sinh viên chính quy	118	4,58	0,528	Rất cao	-1,711	0,089
	Học viên ngắn hạn	261	4,68	0,475	Rất cao		
NC9	Sinh viên chính quy	118	4,57	0,562	Rất cao	-1,508	0,133
	Học viên ngắn hạn	261	4,66	0,506	Rất cao		
Sum	Sinh viên chính quy	118	4,71	0,438	Rất cao	0,304	0,761
	Học viên ngắn hạn	261	4,70	0,429	Rất cao		

$p < .05$

Bảng 5: Kiểm định thống kê mô tả và Independent *t*-test giữa sinh viên chính quy và học viên ngắn hạn trong yếu tố Nhu cầu xã hội (n=379).

Bảng 6 cho thấy rằng động cơ của sinh viên chính quy và học viên ngắn hạn đều đạt ở mức độ “rất cao” trong 2 biến “NC10” ($\bar{X} = 4,68$, $\bar{X} = 4,74$) và “NC11” ($\bar{X} = 4,58$, $\bar{X} = 4,64$); do đó không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa hai đối tượng trong 2 biến động cơ này “NC10” ($p = 0,279$), “NC11” ($p = 0,275$).

Nhu cầu tự trọng		n	$\bar{X}$	SD	Mức độ động cơ	t	Sig. (Mức ý nghĩa)
NC10	Sinh viên chính qui	118	4,68	0,504	Rất cao	-1,085	0,279
	Học viên ngắn hạn	261	4,74	0,467	Rất cao		
NC11	Sinh viên chính qui	118	4,58	0,496	Rất cao	-1,095	0,275
	Học viên ngắn hạn	261	4,64	0,482	Rất cao		
NC12	Sinh viên chính qui	118	2,89	0,651	Trung bình	-15,776	0,000
	Học viên ngắn hạn	261	3,98	0,558	Rất cao		
Sum	Sinh viên chính qui	118	4,05	0,309	Cao	-12,333	0,00
	Học viên ngắn hạn	261	4,45	0,288	Rất cao		

$p < .05$

Bảng 6: Kiểm định thống kê mô tả và Independent *t*-test giữa sinh viên chính qui và học viên ngắn hạn trong yếu tố Nhu cầu tự trọng ($n=379$).

Tuy nhiên ở biến “NC12” mặc dù động cơ của sinh viên chính qui chỉ đạt ở mức độ “trung bình” ($\bar{X} = 2,89$) nhưng học viên ngắn hạn đạt tới mức “rất cao” ($\bar{X} = 4,25$, SD $\bar{X} = 0,81$); do đó có sự khác biệt có ý nghĩa giữa hai đối tượng trong biến động cơ này ($t = -8,317$, $p = 0,000$).

Tóm lại ở yếu tố “Nhu cầu tự trọng”, động cơ của sinh viên chính qui đạt ở mức độ “cao” ($\bar{X} = 4,05$) và học viên ngắn hạn đạt ở mức độ “rất cao” ($\bar{X} = 4,45$), nên có những khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa hai đối tượng trong yếu tố này ($p = 0,000$).

4 yếu tố động cơ	n	$\bar{X}$	SD	Mức độ động cơ	t	Sig. (Mức ý nghĩa)
Sinh viên chính qui	118	4,30	0,262	Rất cao	15,958	0,000
Học viên ngắn hạn	261	3,84	0,263	Cao		

$p < .05$

Bảng 7: Kiểm định thống kê mô tả và Independent *t*-test giữa sinh viên chính qui và học viên ngắn hạn trong 4 yếu tố động cơ ($n=379$).

Bảng 7 cho thấy trong 4 yếu tố động cơ, động cơ của sinh viên chính quy đạt ở mức độ “rất cao” ($\bar{X} = 4,30$) và học viên ngắn hạn đạt ở mức độ “cao” ($\bar{X} = 3,84$); do đó có những khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa hai đối tượng trong 4 yếu tố động cơ ($p = 0,000$).

5. Kết luận và kiến nghị

Qua phân tích về nhân khẩu học, chúng ta biết được kết quả sau khi khảo sát như sau: trong 379 mẫu khảo sát, có 118 sinh viên chính quy chiếm 31.1% tổng số mẫu, và 261 học viên ngắn hạn chiếm 68.9%.

Ngoài ra, phương pháp thống kê mô tả cho thấy rằng mức độ động cơ của sinh viên chính quy ($\bar{X} = 4,30$) cao hơn học viên ngắn hạn ($\bar{X} = 3,84$) trong “tổng cộng” cả 4 yếu tố động cơ. Do vậy, có những khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa hai đối tượng trong 4 yếu tố động cơ ($p = 0,000$).

Sự so sánh giữa sinh viên chính quy và học viên ngắn hạn trong 3 biến của yếu tố “Nhu cầu an toàn”.

Với biến 4 về “*Khoa Việt Nam học là một cơ sở giảng dạy có uy tín*”, cả hai đối tượng sinh viên chính quy và học viên ngắn hạn đều trả lời đồng ý ở mức độ “rất cao”, điều đó đúng với thực tế vì Khoa Việt Nam học là một cơ sở giảng dạy tiếng Việt có quy mô lớn nhất và chất lượng thuộc loại cao nhất Việt Nam hiện nay. Ngoài ra, Khoa luôn được quan tâm, bảo đảm cho sự phát triển bền vững của Khoa. Bên cạnh đó, Khoa luôn có mối quan hệ rộng rãi, có sự hợp tác trong đào tạo và nghiên cứu với nhiều trường đại học, viện nghiên cứu... trong nước và nước ngoài. Do đó, không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa sinh viên chính quy và học viên ngắn hạn trong biến này ($p = 0,270$).

Theo báo Dân trí (tháng 6, 2009) có khoảng 12.000 lượt lao động nước ngoài từ 73 quốc gia đến làm việc tại Thành phố Hồ Chí Minh và có xu hướng tăng rất cao trong 2 năm gần đây - khoảng 70.000 lao động trên toàn Việt Nam (Kim Yến, 2011). Do đó sinh viên chính quy luôn cho rằng học tiếng Việt và tốt nghiệp chuyên ngành Việt Nam học sẽ giúp họ có cơ hội tìm được công việc tốt tại

Việt Nam cùng với mức lương khá, nhất là các bạn trẻ Hàn Quốc, vì hiện nay các công ty Hàn Quốc đang làm ăn thành công tại thị trường Việt Nam (báo VT@news, tháng 9 năm 2012¹). Do vậy đa số sinh viên đều trả lời đồng ý ở mức độ “*rất cao*” ở biến 5 “*giúp tôi kiếm được việc làm với mức lương khá*”. Tuy nhiên học viên ngắn hạn chỉ đồng ý ở mức độ “*trung bình*” với biến này vì đa phần họ là những người đã có công ăn việc làm và vì một lý do khách quan nào đó phải đến Việt Nam sinh sống, chẳng hạn như công ty của họ mở thêm chi nhánh tại Việt Nam hay một số người kết hôn với người Việt Nam v.v.. Do đó, có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa sinh viên chính quy và học viên ngắn hạn trong biến này ($t = 10,974$, $p = 0,000$).

Biến 6 là “*thời khóa biểu phù hợp*” cho thấy sinh viên chính quy đồng ý với mức độ “*rất cao*” với việc sắp xếp thời gian lên lớp cũng như số giờ cho một buổi học. Đối với học viên ngắn hạn, họ đồng ý với mức độ “*thấp*” chứng tỏ thời gian tổ chức buổi học cũng như giờ lên lớp chưa thỏa mãn được nhu cầu của họ, vì đa phần họ là những người đã đi làm và chỉ có thời gian lên lớp vào các buổi sáng sớm hay các ngày thứ bảy, chủ nhật,... Do vậy, có sự khác biệt có ý nghĩa giữa sinh viên chính quy và học viên ngắn hạn trong biến này ($p = 0,000$).

Phân tích chung trong yếu tố “*Nhu cầu an toàn*” thì mức độ động cơ của sinh viên chính quy cao hơn học viên ngắn hạn; do đó có những khác biệt có ý nghĩa giữa sinh viên chính quy và học viên ngắn hạn trong yếu tố động cơ này ($p = 0,000$).

Sự so sánh giữa sinh viên chính quy và học viên ngắn hạn trong 3 biến của yếu tố “*Nhu cầu xã hội*”.

Biến 7 “*có khả năng kết thêm bạn*” và biến 8 “*nâng cao kỹ năng hoạt động nhóm*” cho thấy cả hai đối tượng đều đồng ý ở mức độ “*rất cao*” vì ngoài học tập, sinh viên và học viên còn được tham gia vào các hoạt động xã hội, cộng đồng nhằm phát huy các

1. <http://www.anninhthudo.vn>

khả năng của mình cũng như tăng cường những kiến thức về xã hội, kỹ năng giao tiếp, làm việc theo nhóm và tương trợ cộng đồng. Đặc biệt các bạn sinh viên chính quy của Khoa còn được tham gia các hoạt động như: hội diễn văn nghệ, hội thao sinh viên, lễ hội văn hoá, công tác xã hội: (giúp đỡ người nghèo, trẻ em tàn tật, neo đơn, xây dựng nhà tình nghĩa, nhà tình thương, tham gia các chiến dịch: Mùa hè xanh, Hiến máu nhân đạo,...). Do vậy, không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa sinh viên chính quy và học viên ngắn hạn trong 2 biến này ($p = 0,753$) và ($p = 0,089$).

Tương tự ở biến 9 “tăng sự hiểu biết và khả năng ngôn ngữ” cho thấy cả hai đối tượng đều đồng ý ở mức độ “*rất cao*” vì theo họ với việc tham gia và các hoạt động xã hội cũng như giao lưu văn hóa với sinh Việt Nam đã giúp cho họ cải thiện kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Việt cũng như biết rõ hơn, sâu sắc hơn văn hóa và con người Việt Nam. Do vậy, không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê trong biến này ($p = 0,133$).

Phân tích chung trong yếu tố “*Nhu cầu xã hội*” thì mức độ động cơ của hai đối tượng gần như bằng nhau do đó không có những khác biệt có ý nghĩa thống kê trong yếu tố động cơ này ($p = 0,761$).

Sự so sánh giữa sinh viên chính quy và học viên ngắn hạn trong 3 biến của yếu tố “*Nhu cầu tự trọng*”.

Với biến 10 “*đạt được sự tôn trọng từ những người khác*” và biến 11 “*có thể làm tăng sự tự tin của tôi*”, sinh viên chính quy đưa ra câu trả lời đồng ý ở 2 biến này là “*rất cao*”. Họ phát biểu rằng từ khi biết tiếng Việt họ thêm tự tin trước đám đông, mạnh dạn phát biểu trước thầy cô bạn bè. Bạn bè người Việt cũng luôn quan tâm và chú ý lắng nghe những ý kiến cũng như lời khuyên của họ về vấn đề nào đó bởi vì họ diễn đạt dễ hiểu hơn. Đó cũng là yếu tố giúp họ nhận được sự tôn trọng từ những người khác. Học viên ngắn hạn cũng đưa ra câu trả lời đồng ý ở mức tương tự sinh viên chính quy với mức độ “*rất cao*”. Theo họ, biết tiếng Việt giúp họ dễ dàng kết bạn, tìm hiểu đối tác làm ăn cũng như trao đổi quan

điểm của mình trong các buổi họp. Do vậy, không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa hai đối tượng trong 2 biến này ($p = 0,279$), ($p = 0,275$).

Với biến 12 “*có thể làm tăng giá trị xã hội của tôi*”, đa số sinh viên chỉ trả lời với mức độ “*trung bình*”. Theo họ, với lứa tuổi sinh viên thật khó để mà tăng giá trị cũng như địa vị xã hội. Nhưng với học viên ngắn hạn thì họ trả lời đồng ý cho biến này với mức độ “*rất cao*”. Theo họ, từ khi biết tiếng Việt, họ đã thể hiện phong cách làm việc một cách chuyên nghiệp hơn với khả năng lưu loát tiếng Việt. Điều đó làm cho họ cảm thấy hài lòng với giá trị xã hội đang có cũng như khả năng vươn lên một vị trí cao hơn trong công việc. Do đó, có sự khác biệt có ý nghĩa giữa hai đối tượng trong biến này ($p = 0,000$).

Phân tích chung trong yếu tố “*Nhu cầu tự trọng*” thì mức độ động cơ của sinh viên chính quy cao hơn học viên ngắn hạn, nên có những khác biệt có ý nghĩa giữa sinh viên chính quy và học viên ngắn hạn trong yếu tố động cơ này ($p = 0,000$).

2. Kiến nghị

2.1. Những kiến nghị mang tính ứng dụng

Kết quả cho thấy học viên ngắn hạn đạt mức độ động cơ thấp ở biến 6 và trung bình ở các biến 2, 5. Sinh viên chính quy đạt mức độ động cơ trung bình ở biến 12. Do vậy Khoa cần phải có những biện pháp nhằm thỏa mãn động cơ cũng như nhu cầu của họ chẳng hạn như:

- Để phục vụ học viên ngắn hạn tốt hơn, Khoa Việt Nam học nên có thời khóa biểu đa dạng hơn, chẳng hạn như mở thêm các lớp vào ngày thứ bảy, chủ nhật. Bên cạnh đó, việc biên soạn thêm chương trình học đi sâu vào các ngành nghề khác nhau cũng là yếu tố quan trọng nhằm thu hút học viên ngắn hạn.

- Giáo viên của Khoa cần quan tâm lắng nghe ý kiến, khen thưởng hoặc tuyên dương sinh viên chính quy có cố gắng trong học tập.

2.2. Kiến nghị cho những đề tài sau này

Nghiên cứu này chỉ so sánh sự khác biệt trong động cơ học tiếng Việt giữa hai đối tượng là sinh viên chính quy và học viên ngắn hạn tại Khoa Việt Nam học. Chúng tôi cho rằng nên mở rộng nghiên cứu ở những đối tượng khác nhau như: sinh viên nam và nữ, sinh viên đại học và học viên cao học,...

Tài liệu tham khảo

1. Anshel, M. H. (2003). *Sport Psychology: from Theory to Practice*(4th Ed.), Dary Fox.
2. Brown, H. D. (1994). *Teaching by Principles: An Interactive Approach to Language Pedagogy*. Englewood Cliff, NJ: Prentice Hall.
3. Chang, P. C (2003). *The Study of Motivation and Satisfaction of Recreation Sports – Surveyed to Employees on Yun-Lin Hospital*. Master's Thesis, National Yunlin University, Taiwan.
4. Kotler, P. (1991). *Marketing Management: Analysis, Planning, and Control* (7th Ed.). Englewood Cliffs, NJ: Prentice – Hall.
5. Nunnally, J. C., & Bernstein, I. H. (1994). *Psychometric Theory*. (3rd Ed.) New York: McGraw Hill.
6. Polit, D. F., & Hungler, B. P. (1999). *Nursing Research: Principle and Methods*. (6th Ed.). Philadelphia, PA: Lippincott. University Press.